

UBND TỈNH KIÊN GIANG
CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

Báo cáo bao gồm:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Bảng cân đối số phát sinh
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
5. Thuyết minh báo cáo tài chính

UBND TỈNH KIÊN GIANG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CẤP THOÁT NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 10 tháng 2 năm 2025

Số: 77/BC-CTN
V/v Báo cáo tài chính Quý IV năm 2024.

Kính gửi : UBND tỉnh Kiên Giang.
Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước Kiên Giang được phê duyệt tại Quyết định số 317/QĐ-UBND tỉnh Kiên Giang ngày 25/01/2022;

Trên cơ sở tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 4 năm 2024, Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang lập Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 và nộp theo quy định.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban kiểm soát;
- Ban giám đốc
- Lưu VP, Pktoán.



Đoàn Hữu Thắng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		131,452,619,673	148,711,997,129
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		91,484,035,993	101,324,518,911
1. Tiền	111		30,222,068,870	42,362,551,788
2. Các khoản tương đương tiền	112		61,261,967,123	58,961,967,123
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24,219,963,594	31,956,111,921
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6,799,740,510	9,912,155,992
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17,279,359,069	21,061,942,738
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7,809,484,813	8,258,285,375
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7,668,899,350)	(7,276,272,184)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		278,552	
IV. Hàng tồn kho	140		14,398,231,829	15,310,366,297
1. Hàng tồn kho	141		14,398,231,829	15,310,366,297
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,350,388,257	121,000,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		99,000,000	121,000,000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		(6,158,272,943)	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		7,409,661,200	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		472,428,133,052	433,915,959,587
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			



2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	443,634,649,607	410,173,274,417
1. Tài sản cố định hữu hình	221	439,201,137,182	405,679,996,430
- Nguyên giá	222	1,092,646,937,909	1,044,468,731,215
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(653,445,800,727)	(638,788,734,785)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	4,433,512,425	4,493,277,987
- Nguyên giá	228	7,284,581,973	7,284,581,973
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(2,851,069,548)	(2,791,303,986)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5,580,064,409	2,835,937,326
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5,580,064,409	2,835,937,326
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13,638,995,865	13,216,345,667
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4,728,310,000	4,728,310,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	11,315,000,000	11,315,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(2,404,314,135)	(2,826,964,333)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	9,574,423,171	7,690,402,177
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9,574,423,171	7,690,402,177
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	603,880,752,725	582,627,956,716

100%
CỔ
RÁCH NI
IỐT TH
ÁP TH
KIẾN
H GIA

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
I	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		263,957,641,054	230,140,941,139
I. Nợ ngắn hạn	310		126,233,367,386	65,344,609,471
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		13,721,400,329	8,857,154,527

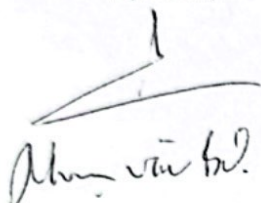
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	491,286,098	709,473,526
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	1,510,120,365	3,252,041,493
4. Phải trả người lao động	314	10,091,838,967	6,958,078,290
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	26,276,384,788	7,167,114,676
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	11,561,508,296	5,832,180,934
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	43,589,575,780	19,702,887,528
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18,991,252,763	12,865,678,497
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	137,724,273,668	164,796,331,668
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	1,907,103,798	1,878,103,798
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	135,817,169,870	162,918,227,870
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	339,923,111,671	352,487,015,577
I. Vốn chủ sở hữu	410	339,923,111,671	352,487,015,577
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	246,774,000,000	246,774,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	93,149,111,671	94,041,447,840
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11,671,567,737
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11,671,567,737
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		


 BỘ TÀI CHÍNH
 TỔNG CỤC THUẾ
 NHÀ NƯỚC
 VIỆT NAM
 T. KẾ

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	603,880,752,725	582,627,956,716

Lập ngày 25 tháng 1 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Phạm Văn B.

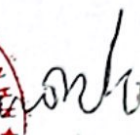
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hải Hoàn

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Lâm Minh Vương



CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG
206 Đường Mạc Cửu - TP Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

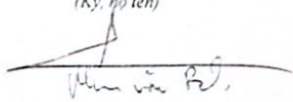
(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2024		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		71,035,560,307	73,363,996,113	309,316,645,487	295,339,863,861
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		71,035,560,307	73,363,996,113	309,316,645,487	295,339,863,861
4. Giá vốn hàng bán	11		61,642,690,844	59,538,349,079	237,131,316,899	230,986,506,275
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9,392,869,463	13,825,647,034	72,185,328,588	64,353,357,586
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		899,230,389	762,063,306	1,936,986,476	2,302,994,860
7. Chi phí tài chính	22		2,998,625,824	5,954,927,215	12,435,546,914	16,824,756,925
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,421,276,022	5,360,320,231	12,858,197,112	16,230,149,941
8. Chi phí bán hàng	25		1,241,065,550	1,331,002,922	5,036,397,901	5,167,431,024
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,403,712,592	3,231,494,031	17,731,317,401	12,923,568,827
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		648,695,886	4,070,286,172	38,919,052,848	31,740,595,670
11. Thu nhập khác	31		561,813,115	921,048,742	2,203,696,889	3,700,720,506
12. Chi phí khác	32		80,778,752		325,459,703	258,327,300
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		481,034,363	921,048,742	1,878,237,186	3,442,393,206
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,129,730,249	4,991,334,914	40,797,290,034	35,182,988,876
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		447,220,671	1,242,823,834	8,070,407,607	7,019,679,933
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		682,509,578	3,748,511,080	32,726,882,427	28,163,308,943
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

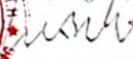

Nguyễn Thái Hoàn



25 tháng ... năm 2025

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lâm Minh Vương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		86,296,547,752	84,699,904,085
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(36,030,279,365)	(27,707,277,415)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14,077,268,266)	(13,760,020,617)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,560,000,000)	(1,192,357,476)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(29,334,471,243)	(13,882,432,611)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		26,165,620,679	(8,704,685,142)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		31,460,149,557	19,453,130,824
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(25,694,120,113)	(27,880,765,234)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(32,300,000,000)	(8,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30,000,000,000	15,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		244,016,638	599,266,661
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27,750,103,475)	(20,281,498,573)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(13,550,529,000)	(14,536,395,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13,550,529,000)	(14,536,395,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(9,840,482,918)	(15,364,762,749)



Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	101,324,518,911	95,629,542,585
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	91,484,035,993	80,264,779,836

Lập ngày 25 tháng 11 năm 2024

Người lập biên

(Ký, họ tên)

Phan Văn B.

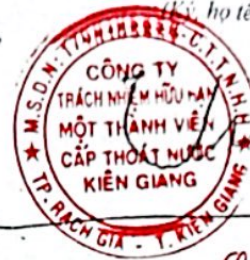
Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thái Hoàn

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lâm Minh Vương



CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG
206 Đường Mạc Cửu - TP Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

Mẫu số S06 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của BTC

BẢNG CÂN ĐỐI SỔ PHÁT SINH

Quý 4 năm 2024

SỐ HIỆU TÀI	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	1,610,613,316		10,570,325,624	11,405,015,822	775,923,118	
1111	Tiền Việt Nam	1,610,613,316		10,570,325,624	11,405,015,822	775,923,118	
112	Tiền gửi Ngân hàng	40,619,429,109		143,915,802,499	155,142,636,777	29,392,594,831	
1121	Tiền Việt Nam	40,619,429,109		143,915,802,499	155,142,636,777	29,392,594,831	
11210	Tiền Việt Nam- NH BIDV Kiên Giang	1,352,854,073		4,429,733,691	4,108,774,700	1,673,813,064	
11211	Tiền Việt Nam - Ngân Hàng CP Công Thương	2,844,148,960		33,244,686,203	32,873,478,668	3,215,356,495	
11212	Tiền Việt Nam - Kho Bạc Nhà Nước	908,490,627		25,024,844	900,000,000	33,515,471	
11213	Tiền Việt Nam - Ngân Hàng Nông Nghiệp PTNT KG	17,891,710,007		70,157,397,780	79,416,646,105	8,632,461,682	
11214	Tiền Việt Nam - Ngân hàng Ngoại thương Kiên Giang	5,161,669,474		4,702,535,226	6,740,680,043	3,123,524,657	
11216	Tiền Việt Nam- Ngân hàng Kiên Long	3,729,362,029		7,074,430,650	8,651,816,163	2,151,976,516	
11218	Tiền Việt Nam- Ngân hàng TMCP Quân Đội- CN Kiên Giang	500,793,020		2,389,412,399		2,890,205,419	
11219	Tiền Việt Nam-Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	4,479,589,114		11,959,098,833	12,202,475,000	4,236,212,947	
1121A	Tiền Việt Nam- Ngân hàng NN&PTNT TP Rạch Giá	2,392,508,964		6,015,715,775	6,547,600,564	1,860,624,175	
1121B	Ngân hàng quốc dân-NCB	1,358,226,307		3,917,767,098	3,701,089,000	1,574,904,405	
1121C	Ngân hàng công thương Kiên Giang-Bảo lãnh	76,534			76,534		
113	Tiền đang chuyển	132,509,363		216,137,572	295,096,014	216,137,572	
1131	Tiền Việt Nam	132,509,363		216,137,572	295,096,014	53,550,921	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	58,961,967,123		32,300,000,000	30,000,000,000	61,261,967,123	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	58,961,967,123		32,300,000,000	30,000,000,000	61,261,967,123	

SỐ HIỆU TÀI	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
131	Phải thu của khách hàng	9,912,155,992	709,473,526	115,126,714,383	118,020,942,437	6,799,740,510	491,286,098
1311	Phải thu tiền nước	4,988,241,564	163,625,664	114,728,561,315	117,671,599,943	1,883,042,276	1,465,004
1312	Phải thu dịch vụ ngành nước	7,216,194	144,934,828	398,153,068	349,342,494		88,908,060
1313	Phải thu dịch vụ công trình	4,916,698,234	400,913,034			4,916,698,234	400,913,034
133	Thuế GTGT được khấu trừ			4,252,284,521	10,410,557,464		6,158,272,943
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ			4,252,284,521	10,410,557,464		6,158,272,943
138	Phải thu khác	5,812,014,287		664,133,539	8,641,236	6,467,506,590	
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý			8,919,788	8,641,236		278,552
1385	Phải thu về cổ phần hóa	240,000,000				240,000,000	
1388	Phải thu khác	5,572,014,287		655,213,751		6,227,228,038	
13888	Phải thu khác - các khoản khác	5,572,014,287		655,213,751		6,227,228,038	
141	Tạm ứng	1,395,683,108		199,328,688	266,297,633	1,328,714,163	
1411	Tạm ứng nội bộ	518,000,000		167,000,000	247,000,000	438,000,000	
1412	Tạm ứng công trình	877,683,108		32,328,688	19,297,633	890,714,163	
14121	Tạm ứng công trình - Tiền	120,000,000				120,000,000	
14122	Tạm ứng công trình - vật tư	757,683,108		32,328,688	19,297,633	770,714,163	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	121,000,000			22,000,000	99,000,000	
1421	Chi phí trả trước	121,000,000			22,000,000	99,000,000	
144	Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn						
152	Nguyên liệu, vật liệu	14,707,111,251		7,093,826,673	8,087,588,522	13,713,049,102	
1521	Nguyên vật liệu chính	14,549,718,125		6,664,736,456	7,637,030,036	13,577,424,545	
15211	Nguyên vật liệu chính - Sản xuất	4,229,178,408		3,302,107,355	3,546,165,633	3,985,120,130	
15212	Nguyên vật liệu chính - vật tư ngành nước	10,320,539,717		3,362,629,101	4,090,864,403	9,592,304,415	
1523	Nhiên liệu	504,545		151,546,878	151,546,878	504,545	
1524	Phụ tùng thay thế	156,101,745		222,094,228	250,086,882	128,109,091	
1525	Vật liệu và thiết bị xây dựng cơ bản	786,836		55,449,111	49,225,026	7,010,921	
153	Công cụ, dụng cụ	603,255,046		520,948,061	439,020,380	685,182,727	
1531	Công cụ, dụng cụ	603,255,046		520,948,061	439,020,380	685,182,727	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			62,663,172,845	62,663,172,845		

SỐ HIỆU TÀI	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1541	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Nước máy			59,900,354,030	59,900,354,030		
1542	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Dịch vụ ngành nước			2,762,818,815	2,762,818,815		
1543	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Công Trình						
156	Hàng hóa						
1561	Giá mua hàng hóa						
211	Tài sản cố định hữu hình	1,044,468,731,215		49,006,278,981	828,072,287	1,092,646,937,909	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	220,503,665,754		13,656,828,789		234,160,494,543	
2112	Máy móc, thiết bị	143,818,469,150		15,448,446,195	404,878,895	158,862,036,450	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	678,871,091,105		19,870,632,997	423,193,392	698,318,530,710	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,070,003,223		30,371,000		1,100,374,223	
2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	205,501,983				205,501,983	
213	TSCĐ vô hình	7,284,581,973				7,284,581,973	
2131	Quyền sử dụng đất	5,667,335,026				5,667,335,026	
2135	Chương trình phần mềm	980,041,696				980,041,696	
2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	637,205,251				637,205,251	
214	Hao mòn tài sản cố định		641,580,038,771		14,716,831,504		656,296,870,275
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		638,788,734,785		14,657,065,942		653,445,800,727
2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình		2,791,303,986		59,765,562		2,851,069,548
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4,728,310,000				4,728,310,000	
228	Đầu tư dài hạn khác	11,315,000,000				11,315,000,000	
2288	Đầu tư khác	11,315,000,000				11,315,000,000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		10,103,236,517	939,043,393	909,020,361		10,073,213,485
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		2,826,964,333		(422,650,198)		2,404,314,135
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		7,276,272,184	939,043,393	1,331,670,559		7,668,899,350
241	Xây dựng cơ bản dở dang	2,835,937,326		51,943,636,826	49,199,509,743	5,580,064,409	
2412	Xây dựng cơ bản	2,835,937,326		51,943,636,826	49,199,509,743	5,580,064,409	
24121	Xây dựng cơ bản - Phát triển mạng lưới	1,339,320,881		48,353,649,242	44,299,725,714	5,393,244,409	
24122	Xây dựng cơ bản - nhà cửa, vật kiến trúc	1,496,616,445		2,554,906,507	3,864,702,952	186,820,000	
24123	Xây dựng cơ bản - Ống ngành			1,035,081,077	1,035,081,077		

SỐ HIỆU TÀI	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Ng	Có	Ng	Có	Ng	Có
242	Chi phí trả trước	7,690,402,177		3,853,716,420	1,969,695,426	9,574,423,171	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	7,690,402,177		3,853,716,420	1,969,695,426	9,574,423,171	
24221	Phân bổ chi phí dài hạn - cho thuê Thủy lượng kể	889,519,602		411,499,005	282,571,121	1,018,447,486	
24222	Phân bổ chi phí dài hạn - khác	3,239,998,829		2,409,136,121	901,181,008	4,747,953,942	
24223	Chi phí phân bổ dài hạn - ông ngành	3,560,883,746		1,033,081,294	785,943,297	3,808,021,743	
331	Phải trả cho người bán	21,061,942,738	8,857,154,527	36,030,279,365	44,677,108,836	17,279,359,069	13,721,400,329
3311	Phải trả cho người bán - Vật tư	4,582,910	2,264,716,332	8,516,880,820	6,267,931,748	4,582,910	15,767,260
3312	Phải trả cho người bán - Xây dựng cơ bản	20,834,724,829	3,697,817,958	21,747,543,745	32,263,199,595	17,004,141,160	10,382,890,139
3318	Phải trả cho người bán - Khác	222,634,999	2,894,620,237	5,765,854,800	6,145,977,493	270,634,999	3,322,742,930
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		3,252,041,493	14,825,626,272	5,674,043,944	7,409,661,200	1,510,120,365
3331	Thuế GTGT phải nộp		600,708,609	12,401,076,606	4,390,706,797	7,409,661,200	
33311	Thuế GTGT đầu ra		600,708,609	12,401,076,606	4,390,706,797	7,409,661,200	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		2,325,666,936	1,560,000,000	447,220,671		1,212,887,607
3335	Thuế thu nhập cá nhân		42,567,270	7,007,766	7,007,766		42,567,270
3336	Thuế tài nguyên		283,098,678	857,541,900	829,108,710		254,665,488
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác						
33382	Các loại thuế khác						
334	Phải trả người lao động		6,958,078,290	15,269,726,662	18,403,487,339		10,091,838,967
3341	Phải trả công nhân viên		5,178,600,739	13,780,082,662	17,435,185,206		8,833,703,283
3342	Tiền ăn giữa ca		356,664,000	1,096,524,000	1,113,750,000		373,890,000
3344	Quỹ Lương Ban Điều Hành		1,422,813,551	393,120,000	(145,447,867)		884,245,684
335	Chi phí phải trả		7,167,114,676	8,408,032,708	27,517,302,820		26,276,384,788
338	Phải trả, phải nộp khác	1,050,587,980	5,832,180,934	22,504,402,102	29,270,774,832	13,542,612	11,561,508,296
3382	Kinh phí công đoàn		223,330,846	223,330,848	224,336,736		224,336,734
3383	Bảo hiểm xã hội		52,765,645	2,878,951,530	2,878,951,530		52,765,645
3384	Bảo hiểm y tế		150,108	508,050,270	508,050,270		150,108
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	3,291,316		225,800,120	225,800,120	3,291,316	
3388	Phải trả, phải nộp khác	1,047,296,664	5,555,934,335	18,668,269,334	25,433,636,176	10,251,296	11,284,255,809
33881	Phải trả, phải nộp khác - Phí nước thải	10,251,296				10,251,296	
33882	Phải trả, phải nộp khác - Dịch vụ thoát nước		3,140,330,218	17,887,079,502	17,823,545,805		3,076,796,521

SỐ HIỆU TÀI	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33883	Phải trả, phải nộp khác - Phí dịch vụ môi trường rừng		500,920,472	500,920,472	482,342,328		482,342,328
33884	Phải trả, phải nộp khác - Lợi nhuận sau thuế phải nộp NSNN	1,037,045,368		11,968,210	7,020,046,228		5,971,032,650
33888	Phải trả, phải nộp khác - Khác		1,914,683,645	268,301,150	107,701,815		1,754,084,310
341	Vay và nợ thuê tài chính		182,621,115,398	40,651,587,000	37,437,217,252		179,406,745,650
3411	Các khoản đi vay		162,918,227,870	27,101,058,000			135,817,169,870
34111	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		19,702,887,528	13,550,529,000	37,437,217,252		43,589,575,780
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1,878,103,798	5,000,000	34,000,000		1,907,103,798
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12,865,678,497	112,761,200	6,238,335,466		18,991,252,763
3531	Quỹ khen thưởng		6,768,468,406	25,263,200	4,613,807,558		11,357,012,764
3532	Quỹ phúc lợi		5,276,229,255	87,498,000	1,307,638,891		6,496,370,146
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		820,980,836		316,889,017		1,137,869,853
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		246,774,000,000				246,774,000,000
4111	Vốn chủ sở hữu		246,774,000,000				246,774,000,000
414	Quỹ đầu tư phát triển		94,041,447,840	1,562,650,146	670,313,977		93,149,111,671
421	Lợi nhuận chưa phân phối		11,671,567,737	14,453,472,750	2,781,905,013		
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước						
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		11,671,567,737	14,453,472,750	2,781,905,013		
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			71,035,560,307	71,035,560,307		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			70,666,900,061	70,666,900,061		
51111	Doanh thu bán hàng hóa - Nước máy			70,666,900,061	70,666,900,061		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			368,660,246	368,660,246		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ						
51133	Doanh thu cung cấp dịch vụ - Công trình						
515	Doanh thu hoạt động tài chính			899,230,389	899,230,389		
5154	Thu lãi tiền gửi			899,230,389	899,230,389		
5158	Thu nhập về hoạt động đầu tư khác						
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			22,777,232,457	22,777,232,457		
6211	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp - Nước máy			22,551,082,153	22,551,082,153		

SỐ HIỆU TÀI	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6212	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp - Dịch vụ ngành nước			226,150,304	226,150,304		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			20,043,981,032	20,043,981,032		
627	Chi phí sản xuất chung			21,902,268,932	21,902,268,932		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			2,425,201,038	2,425,201,038		
62711	Chi phí nhân viên phân xưởng - Nước máy			2,425,201,038	2,425,201,038		
6272	Chi phí vật liệu			877,404,359	877,404,359		
62721	Chi phí vật liệu - Nước máy			811,345,869	811,345,869		
62722	Chi phí vật liệu - Dịch vụ ngành nước			66,058,490	66,058,490		
62723	Chi phí vật liệu - Công trình						
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			923,181,008	923,181,008		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			14,694,727,341	14,694,727,341		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			2,823,290,495	2,823,290,495		
62771	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Nước máy			352,680,474	352,680,474		
62772	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Dịch vụ ngành nước			2,470,610,021	2,470,610,021		
6278	Chi phí bằng tiền khác			158,464,691	158,464,691		
632	Giá vốn hàng bán			61,642,690,844	61,642,690,844		
6322	Giá vốn hàng bán của thành phẩm			61,642,690,844	61,642,690,844		
63221	Giá vốn hàng bán của thành phẩm - Nước máy			58,879,872,029	58,879,872,029		
63222	Giá vốn hàng bán của thành phẩm - Dịch vụ ngành nước			2,762,818,815	2,762,818,815		
63223	Giá vốn hàng bán của thành phẩm - Công trình						
635	Chi phí hoạt động tài chính			3,421,276,022	3,421,276,022		
6354	Lãi tiền vay			3,421,276,022	3,421,276,022		
641	Chi phí bán hàng			1,241,065,550	1,241,065,550		
6412	Chi phí vật liệu, bao bì						
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			1,102,408,369	1,102,408,369		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			138,657,181	138,657,181		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			5,506,108,259	5,506,108,259		
6421	Chi phí nhân viên quản lý						
6422	Chi phí vật liệu quản lý			60,990,664	60,990,664		

SỐ HIỆU TÀI	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			65,285,985	65,285,985		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			19,081,966	19,081,966		
6425	Thuế, phí và lệ phí						
6426	Chi phí dự phòng			1,331,670,559	1,331,670,559		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			22,686,582	22,686,582		
6428	Chi phí bằng tiền khác			4,006,392,503	4,006,392,503		
711	Thu nhập khác			561,813,115	561,813,115		
7112	Thu tiền được phạt vì phạm hợp đồng			17,844,750	17,844,750		
7113	Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý, xóa sổ			24,835,183	24,835,183		
7118	Thu nhập bất thường khác			519,133,182	519,133,182		
811	Chi phí khác			80,778,752	80,778,752		
8118	Chi phí bất thường khác			80,778,752	80,778,752		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			447,220,671	447,220,671		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			447,220,671	447,220,671		
911	Xác định kết quả kinh doanh			75,121,045,111	75,121,045,111		
9111	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh			71,137,955,974	71,137,955,974		
9112	Kết quả hoạt động tài chính			3,421,276,022	3,421,276,022		
9113	Kết quả hoạt động bất thường			561,813,115	561,813,115		
Tổng cộng:		1,234,311,232,004	1,234,311,232,004	921,769,159,671	921,769,159,671	1,276,571,696,079	1,276,571,696,079

Người lập
(Ký, họ tên)

[Signature]
Phạm Văn B.

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]
Nguyễn Thái Hoàn

Ngày 25 tháng 11 năm 2025

Giám đốc
(Ký, họ tên)



[Signature]
Lâm Minh Vương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Kiên Giang (gọi tắt là Công ty).

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Kiên Giang được chuyển đổi từ Công ty Cấp thoát nước Kiên Giang theo Quyết định số 1386/QĐ-UBND của UBND tỉnh Kiên Giang ngày 24 tháng 06 năm 2010. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700105659 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 30 tháng 06 năm 2010 và thay đổi lần thứ tư ngày 26 tháng 07 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại 206 Mạc Cửu, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 246.774.000.000 VND; vốn thực góp tại 31/12/2024 là 246.774.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước.
- Bán vật tư ngành nước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY.

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ trong kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán Quý IV, từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến 31 tháng 12 năm 2024 thuộc năm tài chính của Công ty.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi

quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết, đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<i>Nhóm tài sản</i>	<i>Số năm</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 29
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Cây lâu năm	03 - 06
Tài sản cố định vô hình khác	09 - 37
Phần mềm quản lý	05

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Từ năm 2015, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2.17 . Doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê nhà được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn. Chi phí này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho Quý IV năm 2024.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/10/2024</u>
Tiền mặt	775.923.118	1.610.613.316
Tiền gửi ngân hàng	29.392.639.831	40.619.429.109
Tiền đang chuyển	53.550.921	132.509.363
Các khoản tương đương tiền	61.261.967.123	58.961.967.123
Tổng cộng	<u>91.484.035.993</u>	<u>101.324.518.911</u>

4. Các khoản đầu tư tài chính.

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/10/2024</u>
Công ty CP Ctrinh đô thị KG (i)	4.728.310.000	4.728.310.000
Công ty CP tập đoàn tư vấn đầu tư xây dựng Kiên Giang (ii)	4.065.000.000	4.065.000.000
Công ty CP CTN McKong (iii)	7.250.000.000	7.250.000.000
Tổng cộng	<u>16.043.310.000</u>	<u>16.043.310.000</u>

(i) Công ty được cấp Giấy chứng nhận cổ phần ngày 09/08/2019 với số lượng cổ phần ban đầu là 472.869 cổ phần. Tại ngày 31/12/2024, số lượng cổ phiếu nắm giữ của Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kiên Giang là 505.969 cổ phiếu tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết là 31,75%.

(ii) Công ty được cấp Giấy chứng nhận cổ phần ngày 04/08/2020 với số lượng cổ phần ban đầu là 496.124 cổ phần. Tại ngày 31/12/2024, số lượng cổ phiếu nắm giữ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang là 545.735 cổ phiếu tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết là 0,57%.

(iii) Công ty được cấp Giấy chứng nhận cổ phần ngày 08/01/2018 với số lượng cổ phần ban đầu là 725.000 cổ phần. Tại ngày 31/12/2024, số lượng cổ phiếu nắm giữ của Công ty Cổ phần tư vấn Cấp nước Đông Nam á- Mêkong Rạch Giá là 725.000 cổ phiếu tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết là 10%.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2024	01/10/2024
Phải thu tiền nước	1.889.122.132	4.988.679.314
Phải thu dịch vụ ON		7.216.194
Phải thu công trình	4.916.698.234	4.916.698.234
Tổng cộng	6.805.820.366	9.912.593.742
6. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2024	01/10/2024
Cty CP Kỹ Thuật Khánh Hà	741.000.000	741.000.000
Công ty TNHH Quốc tế VHD	80.676.129	80.676.129
Công ty CP Kỹ thuật Á Châu	4.170.179.478	4.170.179.478
Công ty CP nước MT và HTKT Sài Gòn	87.000.000	87.000.000
Trường Đại học Lao Động xã hội	200.000.000	200.000.000
Công ty CP XD và MT CECO	694.199.463	605.081.537
Phân viện kinh tế xây dựng Miền Nam	82.650.000	82.650.000
Công ty TNHH Phát Triển Xây Dựng Phan Lê	1.047.898.499	1.047.898.499
Công ty cổ phần công nghệ môi trường và xây dựng SG	3.651.238.988	3.651.238.988
Công ty Cổ phần Nước Lành	1.680.000.000	1.680.000.000
Công ty CP Công Nghệ Bách Việt		2.285.173.368
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng-cấp thoát nước và môi trường Waseen		4.122.993.655
Cty Cp Bạch Đằng 4	864.621.857	864.621.857
Công ty TNHH TV-ĐT Phát triển Sông Xanh	421.598.000	421.598.000
Công ty TNHH Xây dựng và công nghệ nước Vĩnh Túc	1.255.738.229	
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Tín Mỹ Hưng	202.832.746	
Các đối tượng khác	2.099.725.680	1.021.831.227
Tổng cộng	17.279.359.069	21.061.942.738
7. Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2024	01/10/2024
Phải thu về cổ phần hóa	240.000.000	240.000.000
Tạm ứng nội bộ	1.328.714.163	1.395.683.108
Các khoản khác	6.227.228.038	5.572.014.287
Tổng cộng	7.796.220.753	7.207.697.395
8. Hàng tồn kho	31/12/2024	01/10/2024
Nguyên liệu, vật liệu	13.713.049.102	14.707.111.251
Công cụ, dụng cụ	685.182.727	603.255.046
Tổng cộng	14.398.231.829	15.310.366.297
9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2024	30/09/2024
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.580.064.409	2.835.937.326
Tổng cộng	5.580.064.409	2.835.937.326

10. Tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình và hao mòn trong kỳ như sau:

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
Số đầu kỳ	220.503.665.754	143.818.469.150	678.871.091.105	1.070.003.223	205.501.983	1.044.468.731.215
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư.XDCB hoàn thành	13.656.828.789	15.448.446.195	19.870.632.997	30.371.000		49.006.278.981
Giảm trong kỳ		404.878.895	423.193.392			828.072.287
Số cuối kỳ	234.160.494.543	158.862.036.450	698.318.530.710	1.100.374.223	205.501.983	1.092.646.937.909
II. Hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ	152.294.211.761	96.443.287.786	388.834.613.698	1.011.119.557	205.501.983	638.788.734.785
Tăng trong kỳ						
- Trích khấu hao	3.180.524.308	2.401.714.363	9.071.383.235	3.444.016		14.657.065.942
Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối kỳ	155.474.736.069	98.845.002.149	397.905.996.953	1.014.563.573	205.501.983	653.445.800.727
III. Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	68.209.453.993	47.300.181.364	290.036.477.407	58.883.666		405.604.996.430
Số cuối kỳ	78.685.758.474	60.017.034.301	300.412.533.757	85.810.650		439.201.137.182

41 M.S.O.

JIANG H H N Y

11. Tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất, chi phí bồi hoàn	Phần mềm quản lý	Giấy phép và nhượng quyền	Cộng TSCĐ vô hình
I. Nguyên giá				
1. Số đầu kỳ	5.667.335.026	980.041.696	637.205.251	7.284.581.973
2. Tăng trong kỳ				
3. Giảm trong kỳ				
4. Số cuối kỳ	5.667.335.026	980.041.696	637.205.251	7.284.581.973
II. Hao mòn lũy kế				
1. Số đầu kỳ	2.006.427.623	694.099.085	90.777.278	2.791.303.986
2. Tăng trong kỳ	21.794.382	22.029.189	15.941.991	59.765.562
3. Giảm trong kỳ				
4. Số cuối kỳ	2.028.222.005	716.128.284	106.719.269	2.851.069.548
III. Giá trị còn lại				
1. Số đầu kỳ	3.660.907.403	285.942.611	546.427.973	4.493.277.937
2. Số cuối kỳ	3.639.113.021	263.913.412	530.485.982	4.433.512.425

12. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	31/12/2024	01/10/2024
Chi phí thuê văn phòng	99.000.000	121.000.000
Các khoản khác		
Tổng cộng	121.000.000	33.000.000

b) Dài hạn

	31/12/2024	01/10/2024
Chi phí đồng hồ nước chờ phân bổ	1.018.447.486	889.519.602
Chi phí lắp đặt sửa chữa ống nhánh	3.808.021.743	3.560.883.746
Chi phí khác	4.747.953.942	3.239.998.829
Tổng cộng	9.574.423.171	7.690.402.177

13. Vay và nợ ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	6.152.258.528	10.336.159.252		16.488.417.780
Nợ dài hạn đến hạn trả	13.550.529.000	27.101.058.000	13.550.529.000	27.101.058.000
- Nguồn vốn từ Ngân hàng phát triển Châu Á	4.490.529.000	8.981.058.000	4.490.529.000	8.981.058.000
- Nguồn vốn từ Ngân hàng phát triển Pháp				
- Nguồn vốn từ Hiệp hội phát triển quốc tế	9.060.000.000	18.120.000.000	9.060.000.000	18.120.000.000
Tổng cộng	19.702.887.528	37.437.217.252	13.550.529.000	43.589.575.780

Vay dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Nguồn vốn từ Ngân hàng phát triển Châu Á	17.962.114.558		8.981.058.000	8.981.056.558

- Nguồn vốn từ Hiệp hội phát triển quốc tế	144.956.113.312	18.120.000.000	126.836.113.312
Tổng cộng	162.918.227.870		135.817.169.870

14. Phải trả người bán

	31/12/2024	01/10/2024
Công ty CP TV & Cấp nước DNA-Mê Kông	2.731.333.500	2.894.620.237
Công ty TNHH Hồng Thảo SOLAR	133.914.998	111.227.354
Công ty TNHH MTV TMDV xây dựng An Duyệt	1.843.766.127	1.843.766.127
Công ty TNHH Trương Trần Tấn Phát	30.487.832	30.487.832
Công ty TNHH Kỹ Thuật Thương Mại Thái Khương	20.326.011	20.326.011
Liên đoàn quy hoạch và điều tra tài nguyên nước Miền Nam		140.910.124
Công ty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ Kỹ Thuật Cửu Long		23.412.813
Công ty CP Định Giá Tư Vấn và DTXD VinaSun	81.124.575	132.529.415
Công ty Cổ phần Dầu Từ Minh Hòa		363.000.000
Công ty cổ phần Dầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước	1.160.083.065	
Công ty CP hóa chất cơ bản Miền Nam		1.045.684.080
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Minh Nghi		148.949.280
Công ty CP Công Nghệ Bách Việt	5.688.412.302	
Các đối tượng khác	2.031.951.919	2.102.241.254
Tổng cộng	13.721.400.329	8.857.154.527

15. Người mua trả tiền trước

	31/12/2024	01/10/2024
Công ty TNHH Bê tông Đất Đỏ	257.140.000	257.140.000
Đối tượng khác	234.146.098	342.812.758
Tổng cộng	491.286.098	599.952.758

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

STT	Chi tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
a)	Thuế	3.252.041.493	1.421.749.062	4.415.068.808	258.721.747
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	600.708.609	138.422.276	1.990.519.142	(1.251.388.257)
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.325.666.936	447.210.310	1.560.000.000	1.212.877.246
3	Thuế tài nguyên	283.098.678	829.108.710	857.541.900	254.665.488
4	Thuế thu nhập cá nhân	42.567.270	7.007.766	7.007.766	42.567.270
5	Thuế đất phi nông nghiệp				
b.	Các khoản phải nộp nhà nước				
	Tổng cộng	3.252.041.493	1.421.749.062	4.415.068.808	258.721.747

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/10/2024
Chi phí lãi vay		
Chi phí phải trả khác bằng tiền	26.276.384.788	7.167.114.676
Tổng cộng	26.276.384.788	7.167.114.676

18. Phải trả khác

	31/12/2024	01/10/2024
Bảo hiểm thất nghiệp	(3.291.316)	(3.291.316)
Kinh phí công đoàn	224.336,34	223.330.846
Bảo hiểm xã hội phải nộp	52.765.645	52.765.645
Bảo hiểm y tế	150.108	150.108
Phí nước thải phải trả	(10.251.296)	(10.251.296)
Phí dịch vụ thoát nước (i)	3.076.796.521	3.140.330.218
Phí bảo vệ môi trường rừng (ii)	482.342.328	500.920.472
Lợi nhuận sau phân phối phải nộp	5.971.003.643	(1.037.045.368)
Phải trả khác	1.760.215.966	1.915.121.395
Tổng cộng	11,554,068,333	4,782,030,704

(i) Theo Quyết định 10/2020/QĐ-UBND ngày 06/6/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang, căn cứ khối lượng nước sạch tiêu thụ và mức giá dịch vụ thoát nước qui định tại Điều 2. Công ty tổ chức thu tiền dịch vụ thoát nước thông qua hóa đơn tiền nước. Công ty được giữ lại 5% trên tổng số tiền thu được để chi trả chi phí dịch vụ di thu. 95% còn lại nộp về Ngân sách tỉnh và đang theo dõi trên Phải trả khác.

(ii) Theo qui định tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018, Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng áp dụng đối với cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch là 52 đồng/m³ nước thương phẩm. Sản lượng nước để tính tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng là sản lượng của cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch bán cho người tiêu dùng.

19. Vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu kỳ	246.774.000.000	91,956,984,415	(14.546.656.900)	324,184,327,515
Lợi nhuận trong kỳ				
Phân phối lợi nhuận		2.084.463.425	(5.826.148.212)	(3.741.684.787)
Số dư cuối kỳ trước	246.774.000.000	94,041,447,840	(20.372.805.112)	320.442.642.728
Số dư đầu kỳ này	246.774.000.000	94,041,447,840	(20.372.805.112)	320.442.642.728
Lợi nhuận kỳ này			32.726.882.427	32.726.882.427
Phân phối lợi nhuận		(892.336.169)	(12.354.077.315)	(13.246.413.484)
Số dư cuối kỳ	246.774.000.000	93,149,111,671		339,923,111,671

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
Tổng doanh thu	71.035.560.307	73.363.996.113
Doanh thu bán nước máy	70.666.900.061	73.363.996.113
Doanh thu bán các thành phẩm	368.660.246	
Doanh thu khác		
Khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu thuần	<u>71.035.560.307</u>	<u>73.363.996.113</u>

21. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
Giá vốn bán nước máy	58.879.872.029	59.538.349.079
Giá vốn bán các thành phẩm	2.762.818.815	
Tổng cộng	<u>61.642.690.844</u>	<u>59.538.349.079</u>

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	899.230.389	762.063.306
Tổng cộng	<u>899.230.389</u>	<u>762.063.306</u>

23. Chi phí tài chính

	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
Chi phí lãi vay	3.421.276.022	5.360.320.231
Tổng cộng	<u>3.421.276.022</u>	<u>5.360.320.231</u>

24. Chi phí bán hàng

	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.241.065.550	1.331.002.922
Tổng cộng	<u>1.241.065.550</u>	<u>1.331.002.922</u>

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
Tổng cộng	<u>5.403.712.592</u>	<u>3.231.494.031</u>

26. Thu nhập khác

	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
Tổng cộng	<u>561.813.115</u>	<u>921.048.742</u>

27. Chi phí khác

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Chi các khoản khác	80.778.752	
Tổng cộng	80.778.752	

28. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20 % thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ước tính như sau:

	Quý 4 năm 2024
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.129.730.249
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	00
+ <i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	00
Lỗ năm trước chuyển sang	
Thu nhập không chịu thuế	
Chi phí không chịu thuế	
Tổng thu nhập chịu thuế kỳ này	1.129.730.249
Thuế suất thuế TNDN	20%
Chi phí thuế TNDN tạm nộp	225.946.050
Chi phí thuế TNDN được giảm	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành dự kiến phải nộp	

29. Những thông tin khác

Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước Kiên Giang đã được UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 00 giờ ngày 31 tháng 12 năm 2017 tại Quyết định số 2743/QĐ-UBND ngày 30/11/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang, tuy nhiên các thủ tục công bố giá trị doanh nghiệp vẫn chưa được hoàn thành.

Căn cứ Quyết định số 1479/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Thủ Tướng Chính Phủ về phê duyệt kế hoạch sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước giai đoạn 2021-2025. Công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước Kiên Giang duy trì công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

Kiên Giang, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu


Phan Văn Bình

Kế toán trưởng


Nguyễn Thái Hoàn

Giám đốc



Lâm Minh Vương